



kòu yā
扣押

Verb · Detain / Seize

Example Sentences

jǐng chá kòu yā le tā de chē
警察扣押了他的车。

The police seized his car.

tā men píng shén me kòu yā wǒ de hù zhào zhè hé fǎ ma
他们凭什么扣押我的护照，这合法吗？

On what grounds are they detaining my passport? Is this legal?

hǎi guān kòu yā le nà pī wéi jìn pǐn
海关扣押了那批违禁品。

Customs detained that batch of contraband.

Trace each character, then write the word on your own.

扣	扣	扣	扣	扣	扣	扣	扣	扣		
押	押	押	押	押	押	押	押	押	押	押